

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 4958-QĐ/HVBCTT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018
của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Chính trị học**
Tên chương trình : **Truyền thông chính sách**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Chính trị học** Mã số : **7310201**

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu tổng quát

Đào tạo cử nhân chuyên ngành truyền thông chính sách có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; có kiến thức và năng lực chuyên môn nghiệp vụ đủ rộng và chuyên sâu, có khả năng tham mưu, chỉ đạo, kiểm tra và thực hiện tốt các hoạt động truyền thông chính sách trong cơ quan tuyên truyền, giáo dục của Đảng, bộ phận truyền thông của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang, các công ty truyền thông chuyên nghiệp, các tổ chức quốc tế và các loại hình doanh nghiệp khác; đồng thời có khả năng học tập để nâng cao trình độ ở những bậc học cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ Có kiến thức cơ bản, hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng nói chung và những quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước về lĩnh vực truyền thông và truyền thông chính sách.

+ Có kiến thức văn hoá tổng hợp về thế giới hiện đại, đất nước, xã hội, con người Việt Nam trên các phương diện lịch sử, truyền thống, tâm lý, văn hoá...

+ Có kiến thức nền tảng về chính trị học, chính sách công, khoa học truyền thông; và mối liên hệ tương tác giữa truyền thông và chính sách công.

+ Nắm vững bản chất, quy luật, nguyên tắc và mô hình truyền thông chính sách; quy trình, phương thức sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách, quản lý, tổ chức và thực

hiện các hoạt động truyền thông chính sách.

- Về kỹ năng

+ Kỹ năng nghiên cứu, hoạch định chiến lược, xây dựng dự án, kế hoạch truyền thông chính sách; quản lý các hoạt động truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng giao tiếp, phát ngôn, thuyết trình trước công chúng và soạn thảo các văn bản về truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng thẩm định, tổ chức triển khai thực hiện, đánh giá các dự án, kế hoạch, dịch vụ và sáng tạo các sản phẩm truyền thông chính sách.

+ Kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, thích ứng, sáng tạo trong công việc.

- Về phẩm chất chính trị, đạo đức

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, yêu nước, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội của Đảng và nhân dân ta.

+ Có đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, năng động, sáng tạo, nhiệt huyết với công việc.

+ Có khát vọng cống hiến, biết kết hợp hài hòa giữa quyền lợi và tiến bộ của bản thân với lợi ích của cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

- Các vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

+ Cán bộ tuyên truyền, giáo dục của các cơ quan, tổ chức Đảng từ trung ương đến cơ sở.

+ Cán bộ truyền thông ở Văn phòng chính phủ, bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp. Người phát ngôn, phụ trách giao tiếp với báo chí của các tổ chức đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, các doanh nghiệp nhà nước và các đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Cán bộ nghiên cứu, giảng dạy về lĩnh vực truyền thông chính sách.

+ Người phụ trách truyền thông của các tổ chức quốc tế, phi chính phủ hoặc hoạt động truyền thông nội bộ của các doanh nghiệp.

- Trình độ ngoại ngữ

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- Trình độ Tin học

Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo khác

- Chương trình đào tạo cử nhân Quan hệ công chúng, quảng cáo và truyền thông – Đại học Middlesex – Vương quốc Anh, năm 2016.

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quan hệ công chúng – Đại học Sookmyung, Hàn Quốc, năm 2017.

- Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Truyền thông đa phương tiện – Đại học quốc tế Hồng Bàng, năm 2015.

- Chương trình đào tạo cử nhân chuyên ngành Truyền thông văn hóa – Đại học Văn hóa, thành phố Hồ Chí Minh, năm 2013.

- Khung chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Chính trị học – Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2014.

2.1.2. Kết quả khảo sát

* *Khảo sát nhu cầu xã hội* năm 2018, bao gồm 100 phiếu điều tra và phỏng vấn sâu 10 trường hợp, bao gồm đối tượng là giảng viên, cán bộ lãnh đạo cơ quan truyền thông, sinh viên đã tốt nghiệp và sinh viên đang học tập ngành chính trị học tại trường. Kết quả khảo sát có 87,5% số người được hỏi nhất trí với chương trình, 12,5% cho rằng chương trình cần được bổ sung nhiều môn học về truyền thông hơn.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo)

2.2. Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền;

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Kiến thức

- Kiến thức đại cương

CDR1: Mô tả và vận dụng được các nguyên lý cơ bản và thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng vào xem xét, giải thích, đánh giá hiện thực cách mạng Việt Nam và thế giới.

CDR2: Vận dụng được các tri thức về khoa học chính trị, khoa học liên ngành (chính trị học, văn hóa học, đạo đức học, xã hội học...); về thế giới trong quá khứ và hiện đại, về văn hóa, con người Việt Nam trong quá trình nhận thức và tiến hành công tác tư tưởng.

CDR3: Vận dụng được các quy luật tâm lý con người, các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, phương pháp xã hội học để điều tra, khảo sát, phân loại và lựa chọn các biện pháp tác động đến đối tượng của công tác tư tưởng và truyền thông chính sách.

CDR4: Vận dụng được các lý thuyết về ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng nước ngoài và tin học trong quá trình nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm cũng như tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và quản lý các lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, truyền thông.

- Kiến thức cơ sở ngành

CDR5: Vận dụng được những phạm trù, quy luật thuộc khoa học chính trị về hoạt động lãnh đạo giành, giữ chính quyền tạo nền tảng kiến thức sâu rộng và tiền đề cần thiết để bổ sung kiến thức tương đương trình độ cao cấp lý luận chính trị khi có điều kiện.

CDR6: Kết nối được các tri thức liên ngành thuộc các lĩnh vực: chính trị, văn hóa, thông tin, truyền thông phục vụ quá trình quản lý và tác nghiệp các hoạt động tuyên truyền, giáo dục chính trị, tư tưởng.

- Kiến thức ngành

CDR7: Hiểu và vận dụng được bản chất, những quy luật cơ bản của chính trị Việt Nam và thế giới, sự tác động tích cực và tiêu cực của của các hệ tư tưởng, các luồng tư tưởng chính trị trong xã hội Việt Nam hiện nay.

CDR8: Xác định được quy trình của chính sách công, phân tích được các giá trị của văn hóa chính trị, đánh giá được các ưu thế, hạn chế của thể chế chính trị Việt Nam và quốc tế.

CDR9: Mô tả và vận dụng được bản chất, quy luật, nguyên tắc, các bộ phận, các yếu tố

cấu thành công tác tư tưởng.

CDR10: Xác định được sự khác biệt về tâm lý của các đối tượng truyền thông, ưu thế và hạn chế của các phương tiện truyền thông. Hiểu và vận dụng các quy luật và phương pháp nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội trong truyền thông chính sách.

CDR11: Đánh giá được ưu thế, hạn chế của bộ máy tiến hành công tác tư tưởng và vai trò của truyền thông trong chu trình chính sách.

CDR12: Vận dụng được các quan điểm, đường lối của Đảng, các đặc điểm của văn hóa vùng miền vào quá trình quản lý các hoạt động tư tưởng, văn hóa, truyền thông.

CDR13: Áp dụng được các lý thuyết về phân tích, chứng minh, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống trong quá trình tuyên truyền bằng lời nói trực tiếp.

- Kiến thức chuyên ngành

CDR14: Nắm vững và vận dụng thành thực bản chất, quy luật, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông chính sách (chủ thể, thông điệp, đối tượng, phương thức, phương tiện, hiệu quả) trong thực tiễn.

CDR15: Liên kết được các đặc điểm tâm lý xã hội của công chúng truyền thông và các tri thức về dư luận xã hội để định hướng dư luận xã hội qua hoạt động truyền thông.

CDR16: Vận dụng được những tri thức về kết cấu, đặc điểm ngôn ngữ trong soạn thảo, thuyết trình các dự án, chương trình, kế hoạch truyền thông chính sách; lý thuyết về mô hình, quy trình tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông và vận động chính sách.

CDR17: Áp dụng được những vấn đề chung nhất về nội dung và phương thức truyền thông chính sách trên các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại vào thực tiễn.

CDR18: Vận dụng được lý thuyết về quản trị khủng hoảng truyền thông; quản lý, quản trị phương tiện truyền thông đa phương tiện và phương tiện truyền thông mới.

3.2. Kỹ năng

CDR19: Có kỹ năng tham mưu về truyền thông chính sách: khả năng lĩnh hội các hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên, dự báo, phát hiện các vấn đề liên quan đến truyền thông trong chu trình chính sách.

CDR20: Có năng lực trình bày logic, thuyết phục các dự án, chương trình, kế hoạch truyền thông chính sách để tham mưu cho cấp có thẩm quyền.

CDR21: Có kỹ năng tổ chức tiến hành các hoạt động truyền thông chính sách: Nắm được và thực hành thành thạo các bước, các khâu của một quy trình hoạt động truyền thông chính sách.

CDR22: Có khả năng xác định và xử lý được các tình huống khủng hoảng trong truyền thông chính sách.

CDR23: Có kỹ năng quản trị các phương tiện truyền thông trong xây dựng, hoàn thiện, truyền bá và phản biện chính sách, đánh giá hiệu quả của hoạt động truyền thông chính sách cụ thể phù hợp với mục đích, yêu cầu thực tiễn đặt ra.

CDR24: Có kỹ năng cơ bản trong sử dụng các phương tiện kỹ thuật và các phần mềm công nghệ truyền thông phục vụ cho sáng tạo nội dung và tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông chính sách.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR25: Có kỹ năng tư duy cá nhân và kỹ năng mềm: kỹ năng tư duy sáng tạo, lập luận, phản biện vấn đề, tình huống cụ thể bằng các lý lẽ và dẫn chứng thuyết phục.

CDR26: Có kỹ năng tư duy hệ thống, kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức, kỹ năng tự chủ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng quản lý và lãnh đạo; kỹ năng tìm hiểu, đánh giá bối cảnh tổ chức.

CDR27: Hội tụ đủ các phẩm chất đạo đức cá nhân trong sáng, có lối sống trong sạch, lành mạnh, biết sống và làm việc hòa đồng, hòa thuận với đồng nghiệp, mọi người xung quanh; thái độ làm việc, làm nghề nghiêm túc, tận tụy; có ý thức và khát vọng cống hiến trong công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tùy theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng, tiêu chí tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Chính trị học, chuyên ngành Truyền thông chính sách nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực trong từng năm học THPT đạt 6,0 trở lên; hạnh kiểm từng năm học THPT xếp loại Khá trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính

quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy định nêu trên.

8. Thang điểm, cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBCTT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình

9.1. Cấu trúc chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm 12 tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó:

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
- Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15 tín chỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15 tín chỉ
+ Bắt buộc:	9 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Tin học ứng dụng	3 tín chỉ
- Ngoại ngữ	12 tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
- Kiến thức cơ sở ngành	18 tín chỉ
+ Bắt buộc:	12 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Kiến thức ngành	37 tín chỉ
+ Bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Tự chọn:	9/27 tín chỉ
+ Kiến tập:	3 tín chỉ
- Kiến thức chuyên ngành	30 tín chỉ
+ Bắt buộc:	21 tín chỉ
+ Tự chọn:	6/21 tín chỉ
+ Thực tập:	3 tín chỉ

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/Tự học)	Học phần tiên quyết
1.	Kiến thức giáo dục đại cương				
	1.1. Khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh			15	
1	TM01001	Triết học Mác – Lênin	Giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống; những nội dung cơ bản của triết học Mác – Lênin, như: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy tư bản, các loại hình tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền; quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất và thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế thị trường định hướng XHCN, quan hệ phân phối, quan hệ kinh tế đối ngoại; nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế hàng hóa và các vấn đề có tính quy luật trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Hệ thống tri thức và phương pháp nghiên cứu lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, xã hội XHCN, liên minh giai cấp, dân chủ XHCN, vấn đề dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; CNXH hiện thực và mô hình XHCN trên thế giới hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
4	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Những kiến thức cơ bản, hệ thống về sự ra đời của Đảng CSVN, sự lãnh đạo của Đảng trong đấu tranh giành chính quyền, giải phóng dân tộc và xây dựng CNXH từ năm 1930 đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5	TH01001	Tư tưởng Hồ	Những kiến thức cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh, về nguồn gốc, quá	2,0	

		Chí Minh	trình hình thành, phát triển và tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc, CNXH và con đường quá độ lên CNXH ở Việt Nam, ĐCS Việt Nam, nhà nước; đại đoàn kết; nhân văn, đạo đức, văn hóa.	(1,5:0,5)	
1.2. Khoa học xã hội và nhân văn				15	
<i>Bắt buộc</i>				9	
6	NP01001	Pháp luật đại cương	Những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam: Luật hiến pháp, Luật hành chính, Luật dân sự, Luật hình sự; những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
7	CT01001	Chính trị học đại cương	Những kiến thức cơ bản về lĩnh vực chính trị, từ lịch sử tư tưởng chính trị, quyền lực chính trị, hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị; xu hướng chính trị thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5:0,5)	
8	XD01001	Xây dựng Đảng	Những kiến thức cơ bản về hệ thống tư tưởng, quan điểm của Mác-Ăngghen, Lênin, Hồ Chí Minh, ĐCS Việt Nam về Đảng và xây dựng Đảng; xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, đạo đức và tổ chức; nguyên tắc, hệ thống tổ chức của Đảng; xây dựng đội ngũ đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật, dân vận của Đảng; sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5:0,5)	
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Những kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học: cách xác định vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết, đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học; phương pháp luận và một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.	2,0 (1,5:0,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/18	
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: lý luận cơ bản, diễn trình lịch sử, quá trình giao lưu tiếp biến văn hóa, văn hóa môi trường, văn hóa	2,0 (1,5:0,5)	

			sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần và những quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn hiện nay.		
11	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử: Ai cập cổ đại, Lưỡng Hà, Ả Rập cổ đại, Ấn Độ cổ đại, Trung Quốc cổ đại, Phương Tây phục hưng, Phương Tây cận đại, Đông Nam Á... Tổng hợp những thành tựu văn minh của nhân loại và ảnh hưởng của chúng trong thời đại ngày nay.	2,0 (1,5:0,5)	
12	TM01003	Đạo đức học	Học phần đạo đức học Mác – Lênin cung cấp những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	2,0 (1,5:0,5)	
13	TM01007	Lô gic học	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hiện đại về thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp tư duy đúng đắn của logic học đại cương và vận dụng chúng vào hoạt động thực tiễn.	2,0 (1,5:0,5)	
14	TG01003	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể.	2,0 (1,5:0,5)	
15	TG01006	Tâm lý học đại cương	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường	2,0 (1,5:0,5)	

			hình thành và phát triển nhân cách.		
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17	QQ01002	Quan hệ công chúng	Giới thiệu cho sinh viên những kiến thức về quá trình hình thành và phát triển của quan hệ công chúng trên thế giới và tại Việt Nam; Môn học trang bị cho sinh viên những nguyên tắc tác nghiệp, những kỹ năng giao tiếp trong nhiều tình huống như thuyết trình, tranh luận, liên hệ với các nhóm đối tượng khác nhau.	2,0 (1,5:0,5)	
18	XH01001	Xã hội học đại cương	Môn học này làm rõ các kiến thức cơ bản liên quan đến bộ môn xã hội học như: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, chức năng, nhiệm vụ, các khái niệm cơ bản của xã hội học, các phương pháp nghiên cứu và tiến hành điều tra xã hội học. Ngoài ra còn tìm hiểu các nội dung cần quan tâm của một số chuyên ngành nghiên cứu xã hội học như: xã hội học gia đình, xã hội học nông thôn - đô thị, xã hội học truyền thông đại chúng.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3. Tin học				3	
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị những hiểu biết cơ bản về Công nghệ thông tin, những kiến thức và kỹ năng sử dụng máy tính, xử lý văn bản, bảng tính, trình chiếu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Sử dụng Internet để phục vụ công việc cụ thể.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4. Ngoại ngữ (chọn tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp(Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần		

			Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	

2.1. Kiến thức cơ sở ngành				18	
<i>Bắt buộc</i>				<i>12</i>	
26	XD01004	Khoa học lãnh đạo	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về: Đối tượng, đặc điểm của khoa học lãnh đạo; Lịch sử tư tưởng lãnh đạo; Chức năng, quyết sách lãnh đạo; Nguyên tắc, phương pháp và công cụ lãnh đạo; Khoa học dùng người trong lãnh đạo; Điều hành, thương thuyết và nghệ thuật trong hoạt động lãnh đạo; Phong cách, tác phong, phẩm chất, năng lực cán bộ lãnh đạo; Khái niệm, bản chất của hiệu quả lãnh đạo; Nội dung, nguyên tắc, trình tự và phương pháp đánh giá hiệu quả lãnh đạo.	3,0 (2,0:1,0)	
27	NP02001	Nhà nước và pháp luật	Nắm vững và vận dụng sáng tạo các vấn đề mang tính chất nguyên lý về nhà nước pháp quyền XHCN; Tổ chức phân công thực hiện quyền lực trong bộ máy nhà nước CHXHCN Việt Nam; Xây dựng và thực hiện pháp luật trong điều kiện hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
28	QT02001	Quan hệ quốc tế	Trang bị cho người học những tri thức cơ bản, hệ thống về quan hệ quốc tế và mối quan hệ giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế. Trên cơ sở đó, người học có thể nhận thức được tình hình quốc tế, có năng lực và bản lĩnh bảo vệ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam	3,0 (2,0:1,0)	
29	TT02353	Truyền thông và vận động	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về truyền thông bao gồm: khái niệm, các lý thuyết truyền thông, mô hình truyền thông, các yếu tố cấu thành hoạt động truyền thông, khái niệm và bản chất của vận động; truyền thông thay đổi hành vi; phương pháp xây dựng, duy trì và thực hiện kế hoạch truyền thông và vận động.	3,0 (2,0:1,0)	
<i>Tự chọn</i>				<i>6/18</i>	
30	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	Học phần trang bị cho người học những tri thức cơ bản về chính trị nói chung và đi sâu vào hệ thống chính trị Việt Nam với tư cách là những thiết chế quyền lực trong lãnh đạo, quản lý xã hội theo định hướng của giai cấp cầm quyền vì sự phát triển và tiến bộ xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	

31	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về quy luật giao lưu tiếp biến văn hóa, các hình thức giao lưu tiếp biến văn hóa, điều kiện và cơ chế giao lưu tiếp biến văn hóa trong diễn trình lịch sử thế giới và cấu trúc văn hóa Việt Nam trong giao lưu tiếp biến với các nền văn hóa trên thế giới.	3,0 (2,0:1,0)	
32	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	Môn học gồm những kiến thức cơ bản về Thông tin đối ngoại Việt Nam như Quan điểm đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về Thông tin đối ngoại; Nội dung, đối tượng, Phương châm, lực lượng...làm công tác thông tin đối ngoại; Các đối tượng tác động của Thông tin đối ngoại Việt nam; Vai trò và cách thức sử dụng các loại hình báo chí, truyền thông trong thông tin đối ngoại...	3,0 (1,5:1,5)	
33	QT02560	Địa chính trị thế giới	Trang bị tri thức cơ bản, về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới, giúp cho người học có cơ sở phân tích, giải thích các diễn biến chính trị trên nền của các yếu tố địa lý; sự ảnh hưởng tác động qua lại giữa yếu tố địa lý và chính trị đối với sự phát triển quốc gia, khu vực.	3,0 (2,0:1,0)	
34	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về các đảng chính trị trên thế giới như: Các khái niệm, quá trình hình thành đảng chính trị; đặc điểm đảng chính trị; điều kiện trở thành đảng cầm quyền; khảo sát công tác tổ chức và hoạt động của đảng chính trị hiện nay thông qua một số mô hình đảng chính trị cầm quyền tại Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ai-len, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, Cộng hòa Pháp, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.	3,0 (2,0:1,0)	
35	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.2. Kiến thức ngành				37	

<i>Bắt buộc</i>			28	
36	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	Môn học có nhiệm vụ làm rõ hoàn cảnh lịch sử xuất hiện và những nội dung cơ bản của những tư tưởng chính trị tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam từ thời cổ đại đến nay. Trọng tâm môn học đi sâu nghiên cứu: tư tưởng chính trị Hy Lạp, La Mã cổ đại; tư tưởng chính trị phương Tây trung - cận đại; tư tưởng chính trị Trung Quốc cổ - trung đại, cận - hiện đại; tư tưởng chính trị Ấn Độ, Nhật Bản từ cổ đại đến hiện đại; học thuyết chính trị Mác - Lênin; tư tưởng chính trị Việt Nam và tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh.	3(2,0:1,0)
37	TT01006	Hệ tư tưởng học	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về bản chất, nguồn gốc và các kiểu loại hệ tư tưởng giữ vai trò chi phối, thống trị các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, bao gồm: Hệ tư tưởng chiếm hữu nô lệ, Hệ tư tưởng phong kiến, Hệ tư tưởng tư sản, Hệ tư tưởng vô sản và tư tưởng nông dân, tiểu tư sản.	2,0 (1,5:0,5)
38	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về công tác tư tưởng bao gồm: bản chất, hệ thống cấu trúc của công tác tư tưởng; nguyên tắc, phương châm công tác tư tưởng và đi sâu nghiên cứu vị trí, vai trò, mối quan hệ của các yếu tố: mục đích, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện, hiệu quả công tác tư tưởng; tính chất, nội dung, phương thức đấu tranh trên mặt trận tư tưởng.	3,0 (2,0:1,0)
39	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, phân loại, cơ sở tâm lý sư phạm của phát biểu miệng; ngôn ngữ phát biểu miệng, các thao tác phân tích, chứng minh trong phát biểu miệng; các bước chuẩn bị và tiến hành phát biểu; phương pháp xử lý các tình huống nảy sinh trong quá trình phát biểu.	3,0 (2,0:1,0)
40	TT02555	Văn hóa chính trị	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về khái niệm, cơ sở hình thành và vai trò của văn hóa chính trị; cấu trúc của văn hoá chính trị; văn hóa chính trị của một số quốc gia trên thế giới; văn hóa chính trị của Việt Nam; văn hóa Đảng; vai trò của Đảng Cộng sản	3,0 (2,0:1,0)

			Việt Nam trong hình thành văn hóa chính trị.		
41	CT02059	Khoa học chính sách công	Học phần trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách công và quy trình chính sách công, giúp sinh viên hiểu được đặc điểm và nội dung của từng giai đoạn trong quy trình chính sách và thực tế chính sách công ở Việt Nam hiện nay, vận dụng những kiến thức chung về chính sách công để nhận định thực trạng chính sách công ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0:1,0)	
42	CT03064	Chính trị học phát triển	Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về các lý thuyết, mô hình phát triển; bản chất, nội dung của phát triển bền vững; vai trò của chính trị đối với phát triển bền vững; lý luận và chiến lược phát triển bền vững ở nước ta.	3,0 (2,0:1,0)	
43	CT02053	Quyền lực chính trị	Trang bị cho người học những tri thức, những qui luật, tính qui luật giành, giữ, tổ chức, thực thi và kiểm soát quyền lực chính trị, tập trung ở quyền lực nhà nước.	3,0 (2,0:1,0)	
44	TT02060	Thực tế chính trị - xã hội	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận tình hình chính trị - xã hội và hoạt động của hệ thống chính trị ở các địa phương. Sinh viên được tổ chức thành các nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên phụ trách học phần, nghe giới thiệu, trực tiếp quan sát hệ thống chính trị và tình hình kinh tế- xã hội của địa phương.	2,0 (0:2,0)	
45	TT03374	Kiến tập nghề nghiệp	Học phần tổ chức cho sinh viên tiếp cận thực tiễn hoạt động TTCS ở ban tuyên giáo và văn phòng UBND tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm ở cấp tỉnh 02 tuần, cấp huyện và cấp cơ sở 02 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
<i>Tự chọn</i>				9/27	
46	TT02061	Tâm lý học truyền thông	Môn học cung cấp các tri thức bao gồm: Khái niệm, bản chất, quy luật tâm lý trong truyền thông nói chung và tuyên truyền nói riêng. Tâm lý của các đối tượng: trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, doanh nhân, chức sắc tôn giáo, đồng bào dân tộc thiểu số.	3,0 (2,0:1,0)	
47	TT02065	Truyền thông trong chu trình chính	Học phần trang bị cho người học: khái niệm, bản chất, vai trò, đặc điểm của chính sách công và các khâu, các bước trong chu trình chính sách. Đi sâu nghiên cứu vai trò của các loại hình truyền thông	3,0 (2,0:1,0)	

		sách công	trong quá trình xây dựng chính sách, ban hành chính sách, triển khai thực hiện chính sách và đánh giá chính sách.		
48	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề lý luận cơ bản của truyền thông đại chúng và phương tiện truyền thông mới như khái niệm, loại hình, vị trí, vai trò, ưu thế của các loại phương tiện truyền thông đại chúng, các xu thế phát triển của truyền thông đại chúng và các phương tiện truyền thông hiện đại.	3,0 (1,5:1,5)	
49	PT02306	Pháp luật và đạo đức báo chí – truyền thông	Những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật về pháp luật liên quan đến hoạt động truyền thông; các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực truyền thông, quản lý nhà nước trong lĩnh vực truyền thông; tự do ngôn luận, tự do ngôn luận trên báo chí; địa vị pháp lý của báo chí và nhà báo; Quan niệm về đạo đức nghề nghiệp báo chí truyền thông; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp; các quy ước đạo đức nghề nghiệp; tiêu chí đánh giá về đạo đức nghề nghiệp; vấn đề tư dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo - nhà truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
50	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan, cơ bản về hệ thống chính trị và quy trình chính sách công thông qua việc tìm hiểu sự tham gia của các thành tố trong hệ thống tổ chức quyền lực chính trị là Đảng chính trị, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội – các nhóm lợi ích vào quy trình chính sách công ở các nước trên thế giới cũng như ở Việt Nam.	3,0 (2,0:1,0)	
51	CT03040	Vận động hành lang	Trang bị cho người học những kiến thức tổng quan, cơ bản về vận động hành lang và công nghệ vận động hành lang với đầy đủ những nội dung cơ bản của nó, nguồn gốc hình thành, các yếu tố tác động, tìm hiểu công nghệ vận động hành lang ở một số quốc gia tiêu biểu cũng như xu hướng vận động và phát triển của công nghệ này trong thời gian tới.	3,0 (2,0:1,0)	
52	TT02062	Tổ chức và hoạt động của	Môn học cung cấp các tri thức về tổ chức biên chế, chức năng, nhiệm vụ của ban tuyên giáo từ trung ương đến cơ sở; các biện pháp xây	3,0 (2,0:1,0)	

		ban tuyên giáo	dựng đội ngũ cán bộ tuyên giáo; quản lý và sử dụng cơ sở vật chất của công tác tuyên giáo; quy trình kiểm tra, đánh giá hiệu quả công tác tuyên giáo.		
53	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	Học phần trang bị những tri thức về quá trình hình thành và phát triển đường lối văn hóa của Đảng Cộng sản Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. từ Cương lĩnh đầu tiên của Đảng năm 1930 cho đến các nhiệm kỳ đại hội, Trong đó đi sâu giới thiệu các quan điểm của Đảng về văn hóa trong đề cương Văn hóa Việt Nam 1943, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) và Nghị quyết 33 của Hội nghị Trung ương 9 (Khóa XI).	3,0 (2,0:1,0)	
54	TT02064	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	Cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam như: khái niệm, cấu trúc văn hóa vùng, cách phân loại các vùng văn hóa Việt Nam và đặc điểm của một số vùng văn hóa cơ bản ở Việt Nam: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Đông Nam bộ...	3,0 (2,0:1,0)	
55	CT02054	Thế chế chính trị thế giới đương đại	Thế chế chính trị thế giới đương đại mô tả khái quát về cách phân loại và đặc trưng của các loại hình thế chế chính trị thế giới đương đại; trên cơ sở đó nghiên cứu cụ thể những mô hình tiêu biểu ở một hoặc một số quốc gia đại diện cho một loại hình thế chế nào đó và nghiên cứu một cách khái quát về thế chế chính trị của các nước trong khu vực ASEAN.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3. Kiến thức chuyên ngành				30	
Bắt buộc				24	
56	TT03076	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức về: chính sách và vai trò của chính sách, quan niệm về TTCS, nguyên tắc TTCS, mô hình TTCS, chủ thể, thông điệp, phương thức và hiệu quả TTCS; các kỹ năng bắt nhu cầu đối tượng, xây dựng thông điệp, sử dụng các phương tiện truyền thông chính sách.	3,0 (1,5:1,5)	
57	TT03077	Dư luận xã hội	Trang bị cho người học những nội dung sau: khái niệm, bản chất, đặc điểm, vai trò của dư luận xã hội; quá trình hình thành và biến đổi của	3,0	

			đur luận xã hội; mối quan hệ giữa truyền thông và đur luận xã hội; các nguyên tắc và phương pháp nắm bắt đur luận xã hội.	(2,0:1,0)	
58	TT03075	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	Học phần cung cấp: - Tri thức và kỹ năng về phát ngôn: khái niệm, vai trò, thể loại phát ngôn; ngôn ngữ, thái độ phát ngôn, sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ trong phát ngôn báo chí. - Tri thức và kỹ năng giao tiếp báo chí: khái niệm, vai trò của báo chí trong TTCS, kỹ năng cung cấp thông tin, tổ chức họp báo, viết thông cáo báo chí, đối thoại, trả lời phỏng vấn báo chí...	3,0 (2,0:1,0)	
59	TT03802	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	Học phần cung cấp các tri thức và kỹ năng bao gồm: Khái niệm, bản chất, biểu hiện, nguyên nhân, tác hại của khủng hoảng TTCS; các tình huống khủng hoảng truyền thông chính sách thường gặp, đặc điểm và quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông trong quá trình chuẩn bị, xây dựng, ban hành và thực thi chính sách.	3,0 (2,0:1,0)	
60	TT03803	Văn bản truyền thông chính sách	Học phần cung cấp các tri thức và kỹ năng bao gồm: Ngôn ngữ và văn phong TTCS, các thể loại văn bản TTCS, kỹ năng xây dựng các thể loại văn bản TTCS: thông cáo báo chí, phát ngôn, tin, phóng sự, gương điển hình tiên tiến, công văn trả lời báo chí.	3,0 (2,0:1,0)	
61	TT03880	<i>Thực tập cuối khóa</i>	Học phần tổ chức cho sinh viên thâm nhập sâu vào thực tiễn hoạt động TTCS ở Văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện, cơ sở và tương đương bao gồm ở cấp tỉnh 01 tuần, cấp huyện 04 tuần và cấp cơ sở 03 tuần.	3,0 (0,5:2,5)	
62	TT03881	<i>Khóa luận</i>	Người học vận dụng kiến thức đã tích lũy trong toàn khóa học, ứng dụng vào giải quyết một vấn đề thực tiễn trong phạm vi chuyên ngành đào tạo và trình bày dưới dạng một đề tài khoa học.	6,0 (0,5:5,5)	
Học phần thay thế khóa luận				6,0	
63	TT03804	Truyền thông chính sách trong cách mạng	Học phần giúp người học ôn tập và củng cố kiến thức cơ bản về TTCS: khái niệm, bản chất, quy luật, các yếu tố cấu thành TTCS, đồng thời cung cấp tri thức cập nhật về cách mạng kỹ thuật số, những tác động của cách mạng kỹ thuật số đến TTCS, những quan điểm,	3,0 (1,5:1,5)	

		kỹ thuật số	giải pháp phát huy tích cực, hạn chế tác động tiêu cực để nâng cao hiệu quả TTCS trong thời kỳ mới.		
64	TT03805	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	Học phần cung cấp tri thức và kỹ năng bao gồm: Khái niệm về dự án trong TTCS, kết cấu, nội dung và vai trò của dự án TTCS; quy trình xây dựng và triển khai dự án TTCS; kỹ năng lập dự án TTCS, kỹ năng triển khai dự án; kỹ năng đánh giá và duy trì dự án; kỹ năng phát triển dự án TTCS.	3,0 (1,5:1,5)	
<i>Tự chọn</i>				6/21	
65	TT03806	Truyền thông chính trị	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò của TTCT; Kinh nghiệm TTCT trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCT; kỹ năng xây dựng các thông điệp, kỹ năng sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCT	3,0 (2,0:1,0)	
66	TT03807	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTCSKT và PTĐN trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCSKT và PTĐN; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCSKT và PTĐN.	3,0 (2,0:1,0)	
67	TT03808	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTCSVH, XH trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTCSVH, XH; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTCSVH, XH.	3,0 (2,0:1,0)	
68	TT03809	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	Học phần cung cấp tri thức về khái niệm, đặc điểm, vai trò, kinh nghiệm TTQPANĐN trên thế giới và Việt Nam; chủ thể, nội dung, phương thức, hiệu quả TTQPANĐN; kỹ năng xây dựng các thông điệp và sử dụng các phương thức truyền thông trực tiếp, trực quan, truyền thông đại chúng, truyền thông xã hội trong TTQPANĐN.	3,0 (2,0:1,0)	

69	BC03904	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng và thực hành về tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông đại chúng với 3 loại hình sản xuất sản phẩm truyền thông in ấn, sản xuất sản phẩm truyền thông nghe nhìn, sản xuất sản phẩm truyền thông số.	3,0 (1,0:2,0)	
70	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về sản phẩm truyền thông số và các phương thức, kỹ thuật liên quan. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện và sáng tạo các sản phẩm truyền thông trên nền tảng công nghệ hiện đại.	3,0 (1,0:2,0)	
71	QQ03466	Tổ chức sự kiện	Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về sự kiện và tổ chức sự kiện, về nghề tổ chức sự kiện, nắm vững các nguyên tắc tổ chức sự kiện chuyên nghiệp để truyền đạt có hiệu quả thông điệp của tổ chức, doanh nghiệp đến công chúng. Đồng thời, người học cũng được biết về quy trình quản lý rủi ro trong sự kiện và được học các kỹ năng phân tích, đánh giá, kỹ năng xử lý tình huống,...	3,0 (1,0:2,0)	

9.3. Ma trận chuẩn đầu ra của chương trình

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																														
		Kiến thức																		Kỹ năng						Năng lực tự chủ						
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27				
1	TM01001	1																											2	2	2	
2	KT01001	1																												2	2	2
3	CN01001	1																												2	2	2
4	TH01001	1																												2	2	2
5	LS01001	1																												2	2	2
6	NP01001	1	2																											2	2	2
7	CT01001	1	2						1																					2	2	2
8	XD01001	1	2																											2	2	2
9	TG01004			2																										2	2	2

10	TT01002	1																																2	2	2
11	TT01001	1																																2	2	2
12	TM01003	1																																2	2	2
13	TM01007		2																															2	2	2
14	TG01003		2																															2	2	2
15	TG01006		2																															2	2	2
16	DC01001			2																														2	2	2
17	QQ01002		2																															2	2	2
18	XH01001	2	2																															2	2	2
19	DC01005			2																														2	2	2
20	NN01015			2																														2	2	2
21	NN01016			2																														2	2	2
22	NN01017			2																														2	2	2
23	NN01019			2																														2	2	2
24	NN01020			2																														2	2	2
25	NN01021			2																														2	2	2
26	XD01004				1	1																												2	2	2
27	NP02001				1	1																												2	2	2
28	QT02001				1	1																												2	2	2
29	TT02353					2			2	2																								2	2	2
30	CT02060				1	1	1																											2	2	2
31	TT03569					1																												2	2	2
32	QT02607				1	1																												2	2	2
33	QT02560				1	1	1	1																										2	2	2
34	XD02303				1	1	1	1																										2	2	2
35	KT02001				1	1																												2	2	2
36	CT03062						2																											2	2	2
37	TT01006						2																											2	2	2
38	TT01007							2	2																									2	2	2

39	TT02366				2								2												2	2	2	
40	TT02555						1	1																		2	2	2
41	CT02059						1	1																		2	2	2
42	CT03064						1	1																		2	2	2
43	CT02053						1																			2	2	2
44	TT02060						2	2		2	2		2													2	2	2
45	TT03374		2	2	2		2				2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
44	TT02061			2						2																2	2	2
45	TT02065					2		2		2	2		2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
46	TT02066									2	2		2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
47	PT02306												2	2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
48	CT03017						2	2		2																2	2	2
49	CT03040						1																			2	2	2
50	TT02062								2		2															2	2	2
51	TT02063		1	1			1					1														2	2	2
52	TT02064		1	1								1														2	2	2
53	CT02054						1	1																		2	2	2
56	TT03076									2	2		2	2	2			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
57	TT03077			2						2				2				2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
58	TT03075												2	2	2		2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
59	TT03802												2			2		2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
60	TT03803												2		2			2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
61	TT03880		2	2	2		2				2	2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
62	TT03881	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
63	TT03804												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
64	TT03805												2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
65	TT03806												2			2		2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
66	TT03807												2	2		2		2	2	2	2	2	2		2	2	2	2
67	TT03808												2	2		2		2	2	2	2	2	2		2	2	2	2

68	TT03809														2	2		2		2	2	2	2	2		2	2	2
70	BC03904														2		2			2	2	2	2	2	2	2	2	2
69	BC03915														2		2		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2
71	QQ03466															2			2	2	2	2	2	2		2	2	2

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

10.1. Dự kiến phân bổ chương trình

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Học kỳ								
				1	2	3	4	5	6	7	8	
1	TM01001	Triết học Mác – Lênin	4.0	*								
2	KT01001	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3.0	*								
3	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3.0	*								
4	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	*								
5	LS01001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3.0	*								
6	NP01001	Pháp luật đại cương	2.0	*								
7	CT01001	Chính trị học đại cương	2.0		*							
8	XD01001	Xây dựng Đảng	2.0		*							
9	TG01004	Phương pháp nghiên cứu KHXH và NV	2.0		*							
10	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2.0		*							
11	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	2.0		*							
12	TM01003	Đạo đức học	2.0		*							
13	TM01007	Lô gic học	2.0		*							
14	TG01003	Lý luận dạy học đại học	2.0		*							
15	TG01006	Tâm lý học đại cương	2.0		*							
16	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	2.0		*							
17	QQ01002	Quan hệ công chúng	2.0		*							
18	XH01001	Xã hội học đại cương	2.0		*							
19	ĐC01005	Tin học ứng dụng	3.0		*							
20	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	3.0	*								
21	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	3.0		*							
22	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	3.0			*						
23	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	3.0	*								
24	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	3.0		*							
25	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	3.0			*						
26	XD01004	Khoa học lãnh đạo	3.0			*						
27	NP02001	Nhà nước và pháp luật	3.0			*						
28	QT02001	Quan hệ quốc tế	3.0			*						
29	TT02353	Truyền thông và vận động	3.0			*						
30	CT02060	Hệ thống chính trị với quản lý xã hội	3.0			*						
31	TT03569	Giao lưu và tiếp biến văn hóa	3.0			*						
32	QT02607	Thông tin đối ngoại Việt Nam	3.0			*						
33	QT02560	Địa chính trị thế giới	3.0			*						
34	XD02303	Các đảng chính trị trên thế giới	3.0			*						
35	KT02001	Quản lý kinh tế	3.0			*						

36	CT03062	Lịch sử tư tưởng chính trị	3.0			*					
37	TT01006	Hệ tư tưởng học	2.0			*					
38	TT01007	Nguyên lý công tác tư tưởng	3.0			*					
39	TT02366	Nghệ thuật phát biểu miệng	3.0				*				
40	TT02555	Văn hóa chính trị	3.0				*				
41	CT 02059	Khoa học chính sách công	3.0				*				
42	CT03064	Chính trị học phát triển	3.0					*			
43	CT02053	Quyền lực chính trị	3.0					*			
44	TT02060	Thực tế chính trị - xã hội	2.0					*			
45	TT03374	Kiến tập	3.0					*			
46	TT02061	Tâm lý học truyền thông	3.0			*					
47	TT02065	Truyền thông trong chu trình chính sách công	3.0						*		
48	TT02066	Truyền thông đại chúng đương đại	3.0						*		
49	CT03040	Pháp luật và đạo đức truyền thông	3.0						*		
50	CT03017	Hệ thống chính trị và quy trình chính sách	3.0						*		
51	CT03040	Vận động hành lang	3.0						*		
52	TT02355	Tổ chức và hoạt động của ban tuyên giáo	3.0						*		
53	TT02063	Đường lối văn hóa của Đảng	3.0						*		
54	TT02064	Văn hóa vùng và các vùng văn hóa Việt Nam	3.0						*		
55	TT02067	Thể chế chính trị thế giới đương đại	3.0						*		
56	TT03076	Lý thuyết và kỹ năng truyền thông chính sách	3.0						*		
57	TT03077	Dư luận xã hội	3.0						*		
58	TT03075	Phát ngôn và giao tiếp báo chí	3.0							*	
59	CT03040	Quản trị khủng hoảng truyền thông chính sách	3.0							*	
60	TT02062	Văn bản truyền thông chính sách	3.0						*	*	
61	TT03880	Thực tập nghề nghiệp	3.0								*
62	TT03881	Khóa luận tốt nghiệp	6.0								*
63	TT03804	Truyền thông chính sách trong cách mạng kỹ thuật số	3.0								*
64	TT03805	Xây dựng, phát triển dự án truyền thông chính sách	3.0								*

65	TT03806	Truyền thông chính trị	3.0								*	
66	TT03807	Truyền thông chính sách kinh tế và phát triển doanh nghiệp	3.0								*	
67	TT03808	Truyền thông chính sách văn hóa, xã hội	3.0								*	
68	TT03809	Truyền thông chính sách quốc phòng, an ninh, đối ngoại	3.0								*	
69	BC03904	Tổ chức sản xuất sản phẩm truyền thông đại chúng	3.0								*	
70	BC03915	Sản phẩm truyền thông số	3.0								*	
71	QQ03466	Tổ chức sự kiện	3.0								*	

10.2. Phạm vi và điều kiện áp dụng

* Chương trình được áp dụng đối với hệ đào tạo chính quy tập trung và hệ vừa làm vừa học, từ năm học 2018-2019.

** Về cơ sở vật chất, phòng học, trang thiết bị đào tạo*

+ Phòng thực hành diễn thuyết được trang bị máy quay phim, máy chiếu, âm thanh và các thiết bị chuyên dụng.

+ Máy ảnh, máy quay phim, studio phát thanh và studio truyền hình và các thiết bị chuyên dụng để thực hành sản xuất các sản phẩm truyền thông chính sách.

+ Để tăng cường thực tế và gắn với đặc thù nghề nghiệp là truyền thông chính sách, mỗi khóa sinh viên đều được tổ chức đi kiến tập, thực tập ở ban tuyên giáo và văn phòng UBND cấp tỉnh, huyện và tương đương. Để thực hiện được chuyến đi này cần có sự hỗ trợ của Học viện về thủ tục, giấy tờ khi liên hệ làm việc, hỗ trợ công tác phí đối với giảng viên, hỗ trợ kinh phí cho sinh viên và sự đóng góp của sinh viên.

** Về đội ngũ giảng viên:* Yêu cầu phải có đội ngũ giảng viên bảo đảm đúng theo tỷ lệ quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và phải có kinh nghiệm thực tiễn công tác liên quan đến hoạt động tuyên truyền, giáo dục, truyền thông.

** Về thư viện:* phải có các loại sách và tạp chí về khoa học chính trị; tác phẩm kinh điển, các văn kiện của Đảng, tài liệu về truyền thông chính sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài, Tạp chí Tuyên giáo, Tạp chí Báo cáo viên, Tạp chí Quản lý nhà nước.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trương Ngọc Nam